

『新版 続みえこさんの日本語』の改訂について

『新版 続みえこさんの日本語』について、下記の通り一部外国語の翻訳を追加しました。

記

- P.v ことばのグループ（英語、ベトナム語、ビサイヤ語）
- P.130 ぶんけいといみ（英語、ベトナム語、ビサイヤ語）
- P.138 きほんのことば（英語、ベトナム語、ビサイヤ語）

以上

令和5年4月
公益財団法人三重県国際交流財団

ことばの グループ

| げんご ひんし | 英語 えいご | ベトナム語 ご | ビサイヤ語 ご |
|------------|--------------|-----------------------|---|
| どうし | verb | Động từ | Berbo Verb |
| いけいようし | i-adjective | Tính từ đuôi (i) | Ii adhetuibo Ii adjective |
| なけいようし | na-adjective | Tính từ đuôi (na) | adhetibo adjective |
| めいし | noun | Danh từ | Noun |
| ていねいけい | polite form | Hình thức lịch sự | Polite form Matinahuron nga porma |
| ふつうけい | plain form | Hình thức bình thường | Standard nga estilo |
| ていねいたい | polite style | Thể lịch sự | Polite style Matinahuron nga estilo |
| ふつうたい | casual style | Thể bình thường | Standard style Standrad nga Estilo |

ぶんけいと いみ (英語)

| か | ぶんけい | いみ (えいご) |
|-----|--|--|
| 36か | (1)わたしは バスケが できます。 (2)わたしは およぐ ことができます。 | (1) I can play basketball. (2) I can swim. |
| 37か | (1)はるに になると、あたたかくなります。 (2)エリカさんは にほんごが じょうずに なりました。 | (1) When spring comes (it becomes spring), it becomes warmer. (2) Erika became good at Japanese. |
| 38か | (1)へやに はいるとき、「しつれいします」といいます。 (2)ねつが ありましたから、やすみました。 | (1) [We] say "shitsurei-shimasu" (excuse me) when entering a room. (2) [I] was absent because [I] had a fever. |
| 39か | (1)ちこくしないで ください。 (2)しずかに しなさい。 | (1) Please don't be late. (2) Be quiet. |
| 40か | (1)べんきょうしなければ なりません。 (2)べんきょうしないと(いけません)。 (3)べんきょうしなくても いいです。 | (1) You have to study. (2) You've got to (you have to) study. (3) You don't have to study. |
| 41か | (1)きょうかしの 34ページを ひらきましょう。 (2)てほんを よく みながら れんしゅうして ください。 | (1) Let's open page 34 of the textbook. (2) Please practice while looking carefully at the example. |
| 42か | (1)でんしゃに のって、よっかいちへ 行って、プラネタリウムを みました。 (2)とても きれいで、おもしろかったです。 (3)トマトは きれいですが、もう いちど あらって ください。 | (1) [I] got on the train, went to Yokkaichi, and saw the planetarium. (2) [It] was very beautiful and interesting. (3) The tomatoes are clean, but please wash them again. |
| 43か | (1)きれいな ピアスをして います。 (2)トレイを とってから、フォークを とって ください。 | (1) [You] are wearing beautiful earrings. (2) Please get a tray and then get a fork. |
| 44か | (1)おりひめぼしを みた ことが あります。 (2)しゃしんを みたり、インターネットで しらべたり します。 | (1) [I] have seen the Orihime Star (Vega Star) before. (2) [He] looks at photos and searches on the Internet. |
| 45か | (1)あめが ふったら、いきません。 (2)あめが ふっても、いきます。 | (1) [I] won't go if it rains. (2) [I] will go even if it rains. |
| 46か | (1)これは、たいじゅうを きろくする カードです。 (2)これは みえますか。 | (1) This is a card that records [a person's] weight. (2) Can you see this? |
| 47か | (1)いっしょに えんそくのおやつ(を) かわない? (2)わたしは はれると おもいます。 | (1) Why don't we buy snacks for the school trip together? (2) I think it will be sunny. |
| 48か | (1)かえった ほうが いいです。 (2)およがない ほうが いいです。 | (1) [You] should go home. (2) [You] should not swim. |
| 49か | (1)およぐ まえに、たいそうを します。 (2)およいだ あとで、シャワーを あびます。 (3)しゅくだいを するのを わすれました。 | (1) [We] do warm up exercises before swimming. (2) [We] take a shower after swimming. (3) [I] forgot to do my homework. |
| 50か | (1)どうして ちこくしたんですか。 (2)かんじが わからないんですが、おしえて ください。 | (1) Why were [you] late? (2) [I] don't understand kanji, so please teach [me]. |
| 51か | (1)あしたは さんかんびなので、きれいに そうじを します。 (2)おとうさんも いくたかったのに、いく ことが できなかった。 | (1) Tomorrow is parents' day, so [we] will clean up the classroom. (2) Father wanted to go too, but he couldn't. |

| か | ぶんけい | いみ (えいご) |
|-----|--|---|
| 52か | (1)あしたの ごごの じゅぎょうは ないでしょう。 (2)きゅうしょくも ないかも しれません。 | (1) [We] probably don't have any classes tomorrow afternoon. (2) [We] may not have school lunch either. |
| 53か | (1)いっしょに つくろう。 (2)いすを つくろうと おもっています。 (3)キャンプの えを かく つもりです。 | (1) Let's make it together. (2) I think I will make a chair. (3) I intend to draw a picture of the camp. |
| 54か | (1)まめでんきゅうは どれが あかるいか、くらべましょう。 (2)まめでんきゅうが あるか どうか、しらべてください。 (3)かんでんと まめでんきゅうを つないでみます。 | (1) Let's compare which light bulb is brighter. (2) Please check if we have any light bulbs or not. (3) I'll try to connect the battery and the light bulb. |
| 55か | (1)あかぐみ、がんばれ。 (2)しろぐみ、まけるな。 | (1) Go, Red Team! (2) Don't lose, White Team! |
| 56か | (1)みえこさんは でんきを つけます。 (2)でんきが つきます。 | (1) Mieko turns on the lights. (2) The lights turn on. |
| 57か | (1)でんきが ついて います。 (2)ガラスを わって しまいました。 | (1) The lights are on. (2) I broke the glass. |
| 58か | (1)なまえが かいて あります。 (2)にちようびまでに ゲームを かんがえておきます。 | (1) [Your] name is written there. (2) I'll think up a game by Sunday. |
| 59か | (1)あめが ふりそうです。 (2)ケーキが おいしそうです。 (3)わたしは エリカさんに にほんごの うたをおしえて あげました。 | (1) It's going to rain. (2) The cake looks delicious. (3) I taught Erika a Japanese song. |
| 60か | (1)みえこさんは わたしに ハンカチを くれました。 (2)みえこさんは わたしに にほんごの うたをおしえて くれました。 (3)わたしは みえこさんに にほんごの うたをおしえて もらいました。 | (1) Mieko gave me a handkerchief. (2) Mieko taught me a Japanese song. (3) I was taught a Japanese song by Mieko. |
| 61か | (1)ねんがはがきは どこで かえば いいんですか。 (2)ねんがはがきなら、ゆうびんきよくに ありますよ。 | (1) Where can I buy New Year's postcards? (2) If it's New Year's postcards, they are at the post office. |
| 62か | (1)おんがくかいの れんしゅうを はじめたようです。 (2)3くみは 『ドレミの うた』を うたうそうだ。 | (1) It seems they started practicing for a concert. (2) They say Class 3 will sing Do-re-mi. |
| 63か | (1)たくさん の ひとに ほめられました。 (2)わたしの いすは きで つくられている。 | (1) I was praised by a lot of people. (2) My chair is made of wood. |
| 64か | (1)ほんが かりられます。 (2)ほんは かりられますが、ざっしは かりられません。 (3)いろいろな ほんが よめるように、かんじを べんきょうして います。 | (1) You can borrow a book. (2) You can borrow a book, but you cannot borrow a magazine. (3) I am studying kanji in order to be able to read various books. |
| 65か | (1)ともだちが たくさん できました。 (2)かたかなが かけるようになりしました。 (3)ブラジルの ともだちに あえなくなりしました。 | (1) I made a lot of friends. (2) I became able to write katakana. (3) I became unable to see my Brazilian friends. |

ぶんけいと いみ (ベトナム語)

| か | ぶんけい | いみ (ベトナム語) |
|-----|---|--|
| 36か | (1)わたしは バスケットボールが できます。 (2)わたしは およぐ ことが できます。 | (1) Tôi có thể chơi bóng rổ. (2) Tôi biết bơi. |
| 37か | (1)はるに なると, あたたかくなります。 (2)エリカさんは にほんごが じょうずに なりました。 | (1) Khi mùa xuân sang thì thời tiết sẽ trở nên ấm áp hơn. (2) Erika đã trở nên giỏi tiếng Nhật. |
| 38か | (1)へやに はいるとき, 「しつれいします」と いいます。 (2)ねつが ありましたから, やすみました。 | (1) Khi bước vào phòng thì nói " Tôi xin phép ". (2) Vì bị sốt nên tôi đã xin nghỉ. |
| 39か | (1)ちこくしないで ください。 (2)しずかに しなさい。 | (1) Xin đừng đến muộn. (2) Hãy giữ trật tự nào. |
| 40か | (1)べんきょうしなければ なりません。 (2)べんきょうしないと(いけません)。 (3)べんきょうしなくても いいです。 | (1) Tôi phải học. (2) Tôi phải học. (3) Không cần phải học cũng được. |
| 41か | (1)きょうかしの 34ページを ひらきましょう。 (2)てほんを よく みなから れんしゅうして ください。 | (1) Hãy mở sách giáo khoa trang 34 ra nào. (2) Hãy vừa quan sát kỹ sách hướng dẫn vừa thực hành. |
| 42か | (1)でんしゃに のって, よっかいちへ いって, プラネタリウムを みました。 (2)とても きれいで, おもしろかったです。 (3)トマトは きれいです, もう いちど あらって ください。 | (1) Tôi đã lên tàu, đi đến Yokkaichi, để chiêm ngưỡng cung thiên văn. (2) Nó đã rất đẹp và thú vị. (3) Cà chua thì sạch đấy, nhưng hãy rửa lại một lần nữa. |
| 43か | (1)きれいな ピアスを しています。 (2)トレイを とってから, フォークを とって ください。 | (1) Tôi đang đeo đôi bông tai rất đẹp. (2) Vui lòng lấy khay và sau đó lấy nữa. |
| 44か | (1)おりひめぼしを みた ことが あります。 (2)しゃしんを みます, インターネットで しらべたり します。 | (1) Tôi đã từng thấy chòm sao Chức nữ. (2) Xem hình ảnh và tìm hiểu trên Internet. |
| 45か | (1)あめが ふったら, いきません。 (2)あめが ふっても, いきます。 | (1) Nếu trời mưa thì tôi sẽ không đi. (2) Tôi sẽ đi ngay cả khi trời mưa. |
| 46か | (1)これは, たいじゅうを きろくする カードです。 (2)これは みえますか。 | (1) Đây là thẻ ghi chỉ số cân nặng của bạn. (2) Bạn có nhìn thấy cái này không? |
| 47か | (1)いっしょに えんそくの おやつ(を) かわない? (2)わたしは はれると おもいます。 | (1) Bạn có muốn cùng nhau đi mua đồ ăn vặt cho chuyến tham quan không? (2) Tôi nghĩ rằng trời sẽ hứng nắng. |
| 48か | (1)かえった ほうが いいです。 (2)およがない ほうが いいです。 | (1) Nên về nhà thì tốt hơn. (2) Tốt hơn là không nên bơi. |
| 49か | (1)およぐ まえに, たいそうを します。 (2)およいだ あとで, シャワーを あびます。 (3)しゅくだいを するのを わすれました。 | (1) Tập thể dục trước khi bơi. (2) Sau khi bơi thì tôi đi tắm. (3) Tôi đã quên làm bài tập về nhà. |
| 50か | (1)どうして ちこくしたんですか。 (2)かんじが わからないんですが, おしえて くだ さい。 | (1) Tại sao bạn lại đến muộn? (2) Tôi không hiểu chữ Hán, xin hãy dạy cho tôi. |
| 51か | (1)あしたは さんかんびなので, きれいに そうじを します。 (2)おとうさんも きたかったのに, いく ことが できなかった。 | (1) Ngày mai là ngày dự giờ của phụ huynh nên tôi sẽ dọn đẹp. (2) Bố tôi cũng muốn đi nhưng không đi được. |

| か | ぶんけい | いみ (ベトナムご) |
|-----|--|---|
| 52か | (1)あしたの ごごの じゅぎょうは ないでしょう。 (2)きゅうしょくも ないかも しれません。 | (1) Chắc là chiều mai không có tiết học. (2) Có thể không có bữa trưa ở trường. |
| 53か | (1)いっしょに つくろう。 (2)いすを つくろうと おもっています。 (3)キャンプの えを かく つもりです。 | (1) Hãy cùng nhau làm nó . (2) Tôi đang định làm một cái ghế. (3) Tôi sẽ vẽ một bức tranh về cắm trại. |
| 54か | (1)まめでんきゅうは どれが あかるいか、 くらべましょう。 (2)まめでんきゅうが あるか どうか、しらべて ください。 (3)かんでんちと まめでんきゅうを つないで みます。 | (1) Hãy so sánh xem bóng đèn mini nào sáng hơn. (2) Hãy kiểm tra xem có bóng đèn mini không. (3) Tôi sẽ thử kết nối pin khô với bóng đèn mini. |
| 55か | (1)あかぐみ、がんばれ。 (2)しろぐみ、まけるな。 | (1) Đội đỏ, cố lên. (2) Đội trắng, đừng bỏ cuộc. |
| 56か | (1)みえこさんは でんきを つけます。 (2)でんきが つきます。 | (1) Bạn Mieko bật điện lên. (2) Điện được bật lên. |
| 57か | (1)でんきが ついて います。 (2)ガラスを わって しまいました。 | (1) Có điện. (2) Tôi đã làm vỡ kính mắt rồi. |
| 58か | (1)なまえが かいて あります。 (2)にちようびまでに ゲームを かんがえて おきます。 | (1) Tên của bạn được viết trên đó. (2) Cho đến Chủ nhật, tôi sẽ nghĩ ra một trò chơi. |
| 59か | (1)あめが ふりそうです。 (2)ケーキが おいしそうです。 (3)わたしは エリカさんに にほんごの うたを おしえて あげました。 | (1) Có vẻ như trời sẽ mưa. (2) Chiếc bánh trông thật ngon. (3) Tôi đã dạy Erica một bài hát tiếng Nhật. |
| 60か | (1)みえこさんは わたしに ハンカチを くれました。 (2)みえこさんは わたしに にほんごの うたを おしえて くれました。 (3)わたしは みえこさんに にほんごの うたを おしえて もらいました。 | (1) Bạn Mieko đưa cho tôi một chiếc khăn tay. (2) Bạn Mieko dạy tôi một bài hát tiếng Nhật. (3) Tôi được bạn Mieko dạy cho một bài hát tiếng Nhật. |
| 61か | (1)ねんがはがきは どこで かえば いいんですか。 (2)ねんがはがきなら、ゆうびんきょくに ありますよ。 | (1) Tôi có thể mua bưu thiếp năm mới ở đâu? (2) Bưu thiếp năm mới có bán sẵn ở bưu điện đấy. |
| 62か | (1)おんがくかいの れんしゅうを はじめたようです。 (2)3くみは 『ドレミの うた』を うたうそうだ。 | (1) Có vẻ như họ đã bắt đầu luyện tập cho buổi biểu diễn. (2) Có vẻ như nhóm ba đã hát "Bài hát Đồ-Rê-Mi ". |
| 63か | (1)たくさんの ひとに ほめられました。 (2)わたしの いすは きで つくられている。 | (1) Tôi được nhiều người khen ngợi. (2) Ghế của tôi được làm bằng gỗ. |
| 64か | (1)ほんが かりられます。 (2)ほんは かりられますが、ざっしは かりられません。 (3)いろいろな ほんが よめるように、かんじを べんきょうして います。 | (1) Bạn có thể mượn sách. (2) Bạn có thể mượn sách, nhưng không thể mượn tạp chí đ ược . (3) Tôi đang học chữ Hán để có thể đọc được nhiều sách kh ác nhau. |
| 65か | (1)ともだちが たくさん できました。 (2)かたかなが かけるようになりしました。 (3)ブラジルの ともだちに あえなくなりました。 | (1) Tôi đã kết bạn được với rất nhiều người. (2) Bây giờ tôi đã có thể viết được chữ cứng katakana. (3) Tôi không còn có thể gặp lại những người bạn Brazil của tôi nữa rồi. |

ぶんけいと いみ (ピサイヤ^{ごぼん}語版)

| か | ぶんけい | いみ (ピサイヤご) |
|-----|--|--|
| 36か | (1)わたしは バasketボールが できます。 (2)わたしは およぐ ことが できます。 | (1)Makaduwa kog basketball. (2)Makalangoy ko. |
| 37か | (1)はるに になると、あたたかくなります。 (2)エリカさんは にほんごが じょうずに になりました。 | (1)Pag-abot sa tingpamulak, init ang panahon./init-init na ang panahon. (2)Si Erika nahimong maayo sa nihongo./gipalambo ni Erika ang iyang nihongo. |
| 38か | (1)へやに はいるとき、「しつれいします」といいます。 (2)ねつが ありましたから、やすみました。 | (1)Pag sulod sa kwarto, isulti una ang "Shitsurei shimasu"./Pagmosulod sa kuwato mo ingon una ug 「panabi (tabi,excuse me)」 (2)Ni absent ko kay gihilantan ko./Gihilantan ko,maong wala ko ningtungha. |
| 39か | (1)ちこくしないで ください。 (2)しずかに しなさい。 | (1)Ayaw paglangan./Ayaw paglanganlangan. (2)Kahilom./Paghilom/ayaw pagbanha. |
| 40か | (1)べんきょうしなければ なりません。 (2)べんきょうしないと(いけません)。 (3)べんきょうしなくても いいです。 | (1)Dili mahimo nga dili magtuon./Kinahanglan nga magtuon. (2)Dili mahimo kung dili ka magtuon./Kinahanglan nga magtuon. (3)Ok ra kung dili ka magtuon./Dili na kinahanglan nga magtuon. |
| 41か | (1)きょうかしの 34ページを ひらきましょう。 (2)てほんを よく みながら れんしゅうして ください。 | (1)Ablihi ang libro sa pahina 34./Atong ablihan ang panid 34 sa libro. (2)Pahilog tan-awa pag-ayo ang sample aron mag-practice./Palihog pagpraktis samtang nagtan-aw pag-ayo sa libro. |
| 42か | (1)でんしゃに のって、よっかいちへ 行って、プラネタリウムを みました。 (2)とても きれいで、おもしろかったです。 (3)トマトは きれいですが、もう いちど あらって ください。 | (1)Misakay mig tren paingon sa Yokkaichi ug mitan-aw sa planetarium./Misakay ko sa tren, miadto sa Yokkaichi, ug nakita nako ang planetarium. (2)Nindot kaayo ug makaiikag. (3)Limpyo ning kamatis, apan hugasi pag-usab./Limpyo ang mga kamatis, apan palihog hugasi kini pag-usab. |
| 43か | (1)きれいな ピアスを しています。 (2)トレイを とってから、フォークを とって ください。 | (1)Nakasul-ob og nindot nga ariyos. (2)Pagkuha og tray sa, unya tinidor./Palihog kuhaa una ang tray dayon ang tinidor. |
| 44か | (1)おりひめぼしを みた ことが あります。 (2)しゃんを みたり、インターネットで しらべたり します。 | (1)Nakita nako ang "Orihime Boshi"./Nakakita nako ug Orihime(vegan)nga bituon. (2)Nakita nako sa picture og nag-research ko sa internet./Tan-awa tan-aw sa mga litrato/hulagway ug gipanukidukid sa internet. |
| 45か | (1)あめが ふったら、いきません。 (2)あめが ふっても、いきます。 | (1)Kung mag-ulan dili ko moadto. (2)Bisag ulan mu-adto ko./Bisag mag-ulan moanha/moadto ko. |
| 46か | (1)これは、たいじゅうを きろくする カードです。 (2)これは みえますか。 | (1)Kini ang kard sa pag-record sa gibug-aton sa lawas./Kini usa ka kard nga nagrekord sa imong gibug-aton. (2)Nakita ba nimo kini?/Makita nimo ni? |

| | | |
|-----|--|--|
| 47か | (1)いっしょに えんそくの おやつ(を) かわない? (2)わたしは はれると おもいます。 | (1)Magdungan ta para mupalit ug snack para sa excursion?/Gusto ba ka nga mag-uban(dungan) ta mamalit ug pang snaks para sa ekskursiyon. (2)Murag nindot ang araw./Sa akong paminaw kini mosidlak ang adlaw. |
| 48か | (1)かえった ほうが いいです。 (2)およがない ほうが いいです。 | (1)Mas maayo nga mapaoli ka./Maayo pa nga mopauli. (2)Mas maayo nga dili molangoy./Mas maayo nga dili nalang maligo(langoy). |
| 49か | (1)およぐ まえに, たいそうを します。 (2)およいだ あとで, シャワーを あびます。 (3)しゅくだいを するのを わすれました。 | (1)Pag-ehersisyo sa dili pa mag-langoy./Mag ehersisyo una sa dili pa molangoy. (2)Maligo human sa paglangoy. (3)Nakalimot ko paghimo sa asayment. |
| 50か | (1)どうして ちこくしたんですか。 (2)かんじが わからないんですが, おしえて ください。 | (1)Nganong na late ka?/Nganong na ulahi(late)ka? (2)Wala ko kabalo sa kanji, palihog tudloi ko./Dili ko kasabot(kabalo) sa kanji, palihug tabangi(tudlui) ko. |
| 51か | (1)あしたは さんかんびなので, きれいに そうじを します。 (2)おとうさんも いくたかったのに, いく ことが できなかった。 | (1)Pagbisita sa klase ugma mao nag mang limpyo kog maayo./Ugma mao ang adlaw sa pagsalmot(bisita sa klase), mao nga limpyo ug maayo. (2)Si Papa gusto nga moadto apan dili makahimo./Bisan gusto sa akong amahan nga mo adto,apan dili sya makaadto. |
| 52か | (1)あしたの ごごの じゅぎょうは ないでしょう。 (2)きゅうしょくも ないかも しれません。 | (1)Ugma walay leksyon sa hapon./walay klase ugma sa hapon. (2)Basin walay paniudto sa eskwelahan. |
| 53か | (1)いっしょに つくろう。 (2)いすを つくろうと おもって います。 (3)キャンプの えを かく つもりです。 | (1)Magdungan ta./Uban(dungan) ta maghimo. (2)Gusto kong maghimo ug lingkuran./Naghunahuna ko nga maghimo ug lingkuranan. (3)Gusto kong mag drawing bahin sa camp./Magdrawing ko ug hulagway sa kampo. |
| 54か | (1)まめでんきゅうは どれが あかるいか, くらべましょう。 (2)まめでんきゅうが あるか どうか, しらべて ください。 (3)かんでんちと まめでんきゅうを つないで みます。 | (1)Itandi kung hain sa mga gamay nga bimbilya ang mas hayag./Atong itandi kung hain ang labing hayag sa mga gamay nga bombilya. (2)Gi-check kung naay gamay nga bombilya o wala./Palihog susiha kung aduna bay gamay na bombilya. (3)Atong ikonektar ang baterya sa gamany nga bombilya. |
| 55か | (1)あかぐみ, がんぱれ。 (2)しろぐみ, まけるな。 | (1)Go go red team./Pula(red) team,buhata ang inyong kinamaayohan. (2)Ayaw papildi white team. |
| 56か | (1)みえこさんは でんきを つけます。 (2)でんきが つきます。 | (1)Si Mieko ang mapasiga sa suga./Gipasiga ni Mieko ang suga. (2)Ang suga mahimong ma-on./Gipasiga ang suga. |
| 57か | (1)でんきが ついて います。 (2)ガラスを わって しまいました。 | (1)Nagsiga ang suga./Nagsiga ang suga(naka-on ang kuryente). (2)Nabuak ang salamin. |
| 58か | (1)なまえが かいで あります。 (2)にちようびまでに ゲームを かんがえて おきます。 | (1)Adunay ngalan nga gisulat. (2)Maghunahuna ko og duwa hantod sa semana./Akong hunahunaon ang dula hangtod sa Domingo. |

| | | |
|-----|---|--|
| 59か | (1)あめが ふりそうです。 (2)ケーキが おいしそうです。 (3)わたしは エリカさんに にほんごの うたを おしえて あげました。 | (1)Murag mag-ulan./Murag moulan. (2)Morag lami ang cake. (3)Ako ang nagtudlo kay Erika sa nihongo nga kanta./Gitudloan nako si Erica og Japanese nga kanta. |
| 60か | (1)みえさんは わたしに ハンカチを くれました。 (2)みえさんは わたしに にほんごの うたを おしえて くれました。 (3)わたしは みえさんに にほんごの うたを おしえて もらいました。 | (1)Gihatagan ko ni Mieko og panyo./Gihatagan ko ug panyo ni Mieko. (2)Si Mieko ang nagtuldo sa akoo ug nihongo nga kanta. (3)Gitudloan ko ni Mieko ug nihongo nga kanta. |
| 61か | (1)ねんがはがきは どこで かえば いいんですか。 (2)ねんがはがきなら、ゆうびんきょくに ありますよ。 | (1)Asa ko makapalit ug postcard greeting sa bag-ong tuig?/Asa makapalit ug bag-ong tuig nga postcard? (2)Ang postcard para sa bag-ong tuig naa sa post office./Kung postcard sa bag-ong tuig,naa kini sa post office. |
| 62か | (1)おんがくかいの れんしゅうを はじめたようです。 (2)3くみは 『ドレミの うた』を うたうそうだ。 | (1)Nagsugod na ang praktis para sa musika. (2)Ang section 3 mokanta ug 『Do re mi』/Ang section 3 daw mokanta sa 『Do-Re-Mi』. |
| 63か | (1)たくさんの ひとに ほめられました。 (2)わたしの いすは きで つくられて いる。 | (1)Daghang mga tawo ang nakadayeg./Gidayeg sa daghang mga tawo. (2)Ang akong lungkuran kay kahoy./Ang akong lingkoranan kay hinimo sa kahoy. |
| 64か | (1)ほんが かりられます。 (2)ほんは かりられますが、ざっしは かりられません。 (3)いろいろな ほんが よめるように、かんじを べんきょうして います。 | (1)Makahulam ug libro./Makahulam ka ug mga libro. (2)Makahulam sa libro pero dili sa magasin./Mahimo kang manghulam ug mga libro, apan dili ka makahulam ug mga magasin. (3)Nagtuon kog kanji para makabasa kog daghang libro./Nagtuon kog kanji para makabasa kog lain-laing libro. |
| 65か | (1)ともだちが たくさん できました。 (2)かたかなが かけるようになりしました。 (3)ブラジルの ともだちに あえなくなりしました。 | (1)Nakahimo kog daghang higala. (2)Makasulat na ko ug katakana. (3)Dili nako makita ang akong higala nga Brazil./Dili nako makita ang akong higala nga taga- Brazil. |

きほんの ことば <英語訳版>

どうし Verb

グループ1(ーi+ます)

| | |
|--------------|------------------------------------|
| あいます(ともだちに～) | to meet (friends) |
| あそびます | to play |
| あらいます | to wash |
| あります | to exist / have / be |
| いきます(がっこうへ～) | to go (to school) |
| いそぎます | to hurry / rush |
| おきます(かばんを～) | to place / put (a bag) |
| およぎます | to swim |
| おわります | to finish / end / complete |
| かいます | to buy |
| かえします | to return |
| かえります(いえに～) | to return / go back (home) |
| かきます | to write / draw / paint |
| かします | to lend |
| がんばります | to do one's best |
| ききます | to hear / ask / listen |
| けします(でんきを～) | to turn off / switch off (a light) |
| しにます(さかなが～) | (fish) die / pass away |
| しります | to know |
| すみます(にほんに～) | to live (in Japan) |
| すわります | to sit down |
| たちます | to stand up |
| つかいます | to use |
| つくります | to make / create |
| てつだいます | to help |
| とります(しゃしんを～) | to take photos / take pictures |
| ならいます | to learn |
| ならびます | to line up / stand in a line |
| ぬぎます(シャツを～) | to take off / put off (shirts) |
| のみます | to drink |
| のります(バスに～) | to ride / get on / take (a bus) |
| はいります(へやに～) | to enter / go into (a room) |
| はたらきます | to work |
| はなします | to talk / speak / tell |
| ひろいます | to pick up |
| ふります(あめが～) | to fall (rain) / rain |
| まちます | to wait |
| もちます | to hold / have |
| もらいます | to receive / be given |
| やすみます | to rest / be absent |
| よびます | to call / address someone |
| よみます | to read |
| わかります | to understand |

グループ2(ーe+ます) (# ーi+ます)

| | |
|--------------|---------------------------------|
| あけます | to open |
| あげます | to give |
| うまれます(こどもが～) | (baby) be born |
| おしえます | to teach |
| おぼえます | to remember / memorize |
| かけます(でんわを～) | to make a phone call |
| かぞえます | to count |
| かたづけます | to tidy up |
| かんがえます | to think |
| きがえます | to change clothes / get dressed |
| こたえます | to answer |
| しめます | to close |
| しらべます | to check / research / examine |
| すてます | to throw away / dispose of |
| たべます | to eat |
| つけます | to turn on |
| でます(へやを～) | to go out of / leave (a room) |
| ねます | to sleep / go to bed |
| やめます | to quit / stop / give up |
| わすれます | to forget |
| #います(にほんに～) | to be / be present (in Japan) |
| #おきます(7じに～) | to wake up / get up (at 7) |
| #おります(バスを～) | to get off (a bus) |
| #かります | to borrow |
| #きます(シャツを～) | to put on / wear (a shirt) |
| #みます | to look / see / watch |

グループ3(します/きます)

| | |
|----------------|---------------------------|
| します | to do |
| かいものします | to shop |
| せんたくします | to do laundry |
| そうじします | to clean |
| ちこくします | to be late |
| でんわします | to make a phone call |
| べんきょうします | to study |
| れんしゅうします | to practice |
| れんらくします | to contact / get in touch |
| きます | to come |
| つれてきます(ともだちを～) | to bring (a friend) here |
| もってきます(ほんを～) | to bring (a book) here |

けいようし Adjective

いけいようし

| | |
|--------|-------------------------------|
| あかるい | light / bright |
| くらい | dark |
| あつい | hot |
| さむい | feel cold / chilly |
| つめたい | cold / cool |
| あたたかい | warm |
| すずしい | cool |
| あたらしい | new |
| ふるい | old |
| いい(よい) | good |
| わるい | bad |
| うるさい | noisy |
| うれしい | happy / glad / pleased |
| かなしい | sad |
| さびしい | lonely |
| あまい | sweet |
| からい | hot / spicy |
| いそがしい | busy |
| おいしい | delicious / tasty |
| おおい | many / much / a lot of |
| すくない | few / little |
| おおきい | big / large |
| ちいさい | small / little |
| おもしろい | interesting / amusing / funny |
| かるい | light |
| おもい | heavy |
| かわいい | pretty / cute |
| こわい | scary / fearfull |
| やさしい | easy / simple |
| むずかしい | difficult |
| たかい | tall / high / expensive |
| ひくい | short / low |
| やすい | cheap / inexpensive |
| たのしい | fun / enjoyable |
| つよい | strong |
| よわい | weak |
| とおい | far / distant |
| ちかい | near / close |
| はやい | early / fast / quick |
| おそい | slow / late |
| ほしい | want / wish to have |

なけいようし

| | |
|--------|-------------------------------|
| かんたん | easy / simple |
| げんき | fine |
| しずか | quiet / calm |
| じょうず | good at ~ |
| へた | poor at ~ |
| しんせつ | kind |
| すき | like / favorite |
| すてき | wonderful / nice / lovely |
| だいじょうぶ | all right / no problem / okay |
| たいせつ | important / precious |
| たいへん | hard / difficult / tough |
| にぎやか | lively |
| ひま | not busy |
| べんり | convenient / useful |
| ふべん | inconvenient |
| *きらい | dislike / do not like |
| *きれい | clean / beautiful |

きほんの ことば <ベトナム語訳版>

どうし Động từ

グループ1(ーi+ます)

| | |
|--------------|------------------------------------|
| あいます(ともだちに～) | Gặp (bạn) |
| あそびます | Chơi |
| あらいます | Rửa |
| あります | Có (tồn tại dùng cho vật / sở hữu) |
| いきます(がっこうへ～) | Đi (trường học) |
| いそぎます | Vội / gấp |
| おきます(かばんを～) | Đặt / để (Cặp sách) |
| およぎます | Bơi |
| おわります | Hết / kết thúc / xong |
| かいます | Mua |
| かえします | Trả lại |
| かえります(いえに～) | Về (nhà) |
| かきます | Viết / Vẽ |
| かします | Cho mượn / cho vay |
| がんばります | Cố gắng |
| ききます | Nghe / hỏi |
| けします(でんきを～) | Tắt (điện) |
| しにます(さかなが～) | Chết (cá) |
| しります | Biết |
| すみます(にほんに～) | Sống / ở (Nhật Bản) |
| すわります | Ngồi |
| たちます | Đứng |
| つかいます | Dùng / sử dụng |
| つくります | Làm / chế tạo / sản xuất |
| てつだいます | Giúp (làm việc) |
| とります(しやしんを～) | Chụp (ảnh) |
| ならいます | Học tập |
| ならびます | Xếp thành hàng / xếp hàng |
| ぬぎます(シャツを～) | Cởi (áo) |
| のみます | Uống |
| のります(バスに～) | Đi / lên (xe buýt) |
| はいります(へやに～) | Vào (phòng) |
| はたらきます | Làm việc |
| はなします | Nói / nói chuyện |
| ひろいます | Nhặt |
| ふります(あめが～) | Rơi (mưa) |
| まちます | Đợi / chờ |
| もちます | Mang / cầm / sở hữu |
| もらいます | Nhận |
| やすみます | Nghỉ / nghỉ ngơi |
| よびます | Gọi |
| よみます | Đọc |
| わかります | Hiểu / nắm được |

グループ2(ーe+ます) (#ーi+ます)

| | |
|--------------|---------------------------|
| あけます | Mở |
| あげます | Cho / tặng |
| うまれます | được sinh ra |
| おしえます | Dạy |
| おぼえます | Nhớ |
| かけます(でんわを～) | Gọi (điện thoại) |
| かぞえます | Đếm |
| かたづけます | Dọn dẹp |
| かんがえます | Nghĩ / suy nghĩ |
| きがえます | Thay quần áo |
| こたえます | Trả lời |
| しめます | Đóng |
| しらべます | Tìm hiểu / điều tra / xem |
| すてます | Vứt / bỏ đi |
| たべます | Ăn |
| つけます | Bật |
| でます(へやを～) | Ra / ra khỏi (phòng) |
| ねます | Ngủ |
| やめます | Bỏ / thôi |
| わすれます | Quên |
| #いります(にほんに～) | Ở (Nhật Bản) |
| #おきます(7じに～) | Thức dậy (lúc 7 giờ) |
| #おります(バスを～) | Xuống (Xe buýt) |
| #かります | Mượn / vay |
| #きます(シャツを～) | Mặc (áo sơ-mi) |
| #みます | Xem / nhìn / trông |

グループ3(します/きます)

| | |
|----------------|-----------------------|
| します | Làm |
| かいものします | Mua hàng |
| せんたくします | Giặt |
| そうじします | Dọn vệ sinh |
| ちこくします | Chậm / muộn |
| でんわします | Gọi điện thoại |
| べんきょうします | Học |
| れんしゅうします | Luyện tập / thực hành |
| れんらくします | Liên lạc |
| きます | Đến |
| つれてきます(ともだちを～) | Dẫn đến (bạn) |
| もってきます(ほんを～) | Mang đến (sách) |

けいようし Tính từ

いけいようし

| | |
|--------|---------------------------------|
| あかるい | Sáng sủa / vui vẻ |
| くらい | Tối |
| あつい | Nóng |
| さむい | Lạnh / rét (dùng cho thời tiết) |
| つめたい | Lạnh / buốt (dùng cho cảm giác) |
| あたたかい | Ấm áp |
| すずしい | Mát mẻ |
| あたらしい | Mới |
| ふるい | Cũ |
| いい(よい) | Tốt |
| わるい | Xấu |
| うるさい | Ồn ào |
| うれしい | Vui mừng |
| かなしい | Buồn / đau xót |
| さびしい | Cô đơn |
| あまい | Ngọt |
| からい | Cay |
| いそがしい | Bận rộn |
| おいしい | Ngon |
| おおい | Nhiều |
| すくない | Ít |
| おおきい | To / lớn |
| ちいさい | Bé / nhỏ |
| おもしろい | Thú vị |
| かるい | Nhẹ |
| おもい | Nặng |
| かわいい | Dễ thương |
| こわい | Đáng sợ |
| やさしい | Dễ / Đơn giản |
| むずかしい | Khó |
| たかい | Đắt / Cao |
| ひくい | Thấp |
| やすい | Rẻ |
| たのしい | Vui |
| つよい | Mạnh |
| よわい | Yếu |
| とおい | Xa |
| ちかい | Gần |
| はやい | Sớm / Nhanh |
| おそい | Chậm |
| ほしい | Muốn có / mong muốn |

なけいようし

| | |
|--------|-----------------------------|
| かんたん | Dễ / đơn giản |
| げんき | Khỏe |
| しずか | Yên tĩnh |
| じょうず | Giỏi / khéo |
| へた | Kém |
| しんせつ | Tốt bụng / thân thiện |
| すき | Thích |
| すてき | Đẹp / hay |
| だいじょうぶ | Không vấn đề gì |
| たいせつ | Quan trọng |
| たいへん | Khó khăn / Ghê gớm / Vất vả |
| にぎやか | Náo nhiệt |
| ひま | Rảnh rỗi |
| べんり | Tiện lợi |
| ふべん | Bất tiện |
| *きらい | Ghét / không thích |
| *きれい | Sạch / đẹp |

きほんの ことば <ビサイヤ語訳版>

どうし

Berbo / Verb

グループ1(-i+ます)

| | |
|--------------|---|
| あいます(ともだちに～) | magkita/ (sa akong mga higala～) |
| あそびます | magdula |
| あらいます | manghugas |
| あります | adunay |
| いきます(がっこうへ) | moadto |
| いそぎます | nagdali |
| おきます(かばんを～) | ibutang(ang bag～) |
| およぎます | maglangoy |
| おわります | nahuman na |
| かいます | mupalit |
| かえします | ihatag balik |
| かえります(いえに～) | pauli na/mopauli na(sa balay～) |
| かきます | mosulat |
| かします | magpahulam |
| がんばります | sa pagpalambo sa/maningkamot |
| ききます | paminaw/mamati(maminaw) |
| けします(でんきを～) | Palonnga ang (suga)/palungon ang (suga～) |
| しにます(さかなが～) | Namatay ang (isda) |
| しります | Nahibaw-an/nahibaw-an(nahibalo) |
| すみます(にほんに～) | Magpuyo sa (Japan) |
| すわります | Lingkod(molingkod) |
| たちます | Tindog (motindog) |
| つかいます | Gamiton |
| つくります | Magbuhat |
| てつだいます | Tabang/motabang |
| とります(しやしんを～) | Pagkuha (og hulagway)/magkuha(ug litrato) |
| ならいます | Pagkat-on |
| ならびます | linyaha/linyaha(molinya) |
| ぬぎます(シャツを～) | Maghubo (sa sinina/kamesita) |
| のみます | moinom |
| のります(バスに～) | musakay (og bus) |
| はいります(へやに～) | musulod (sa kwarto) |
| はたらきます | motrabaho |
| はなします | makigsulti |
| ひろいます | kuhai/Puniton |
| ふります(あめが～) | mag-ulan/moulan |
| まちます | maghulat |
| もちます | magdala |
| もらいます | makadawat/modawat |
| やすみます | magpahulay |
| よびます | motawag |
| よみます | basaha/mobasa/magbasa |
| わかります | nahibalo/nakasabot |

グループ2(-e+ます)(# -i+ます)

| | |
|--------------|--|
| あけます | moabli |
| あげます | paghatag |
| うまれます(こどもが～) | manganak (og bata)/natawo(ang bata) |
| おしえます | pagtudlo |
| おぼえます | hinumdumi/nakahinumdom |
| かけます(でんわを～) | pagtawag/motawag (sa telepono) |
| かぞえます | pagbilang/magaihap |
| かたづけます | paghipos/manghipos/manglimpyo |
| かんがえます | hunahunaa/hunahunaon |
| きがえます | pag-ilis |
| こたえます | pagtubag |
| しめます | sirad-i/i-sira |
| しらべます | panukiduki/susihon |
| すてます | ilabay |
| たべます | kaon |
| つけます | ituslob/gilakip |
| でます(へやを～) | gawas (sa kwarto)/mogawas (sa kuwerto) |
| ねます | matulog |
| やめます | paghunong/paghunong/pagundang |
| わすれます | makalimot |
| #いきます(にほんに～) | Naa (sa Japan)/ania (sa Japan) |
| #おきます(7じに～) | pagmata (sa 7:00) |
| #おります(バスを～) | pagkanaog (sa bus) |
| #かります | manghulam |
| #きます(シャツを～) | magsul-ob (og t-shirt) |
| #みます | tan-awa |

グループ3(します/きます)

| | |
|----------------|---------------------------|
| します | buhata |
| かいます | pagpamalit |
| せんたくします | manglaba |
| そうじします | maglimpyo |
| ちこくします | maulahi |
| でんわします | motawag |
| べんきょうします | pagtuon |
| れんしゅうします | mag-parktis |
| れんらくします | motawag |
| きます | lakaw |
| つれてきます(ともだちを～) | Dad-un (ang amiga/higala) |
| もってきます(ほんを～) | magdala (kog libro) |

けいようし

Adhetuibo / Adjective

いけいようし

| | |
|--------|-------------------|
| あかるい | hayag |
| くらい | ngitngit |
| あつい | init |
| さむい | tugnaw |
| つめたい | bugnaw |
| あたたかい | init |
| すずしい | huyuhoy/bugnaw |
| あたらしい | bag-o |
| ふるい | daan |
| いい(よい) | maayo |
| わるい | dili maayo/daotan |
| うるさい | saba/saba/banha |
| うれしい | malipayon/nalipay |
| かなしい | makaguol/subo |
| さびしい | kamingaw |
| あまい | tam-is |
| からい | halang |
| いそがしい | busy |
| おいしい | lami |
| おおい | daghan |
| すくない | gamay-ra |
| おおきい | dako |
| ちいさい | gamay |
| おもしろい | makalingaw |
| かるい | gaan |
| おもい | bug-at |
| かわいい | cute/kyut(nindot) |
| こわい | hadlok |
| やさしい | buotan |
| むずかしい | lisod |
| たかい | tag-as/taas |
| ひくい | mubo/mubo/ubos |
| やすい | barato |
| たのしい | lingaw |
| つよい | lig-on |
| よわい | huyang |
| とおい | layo |
| ちかい | duol |
| はやい | paspas |
| おそい | hinay |
| ほしい | gusto |

なけいようし

| | |
|--------|-----------------------------------|
| かんたん | dali |
| げんき | maayong panglawas |
| しずか | hilom |
| じょうず | maayo kaayo |
| へた | dili maayo/dili kabalo |
| しんせつ | buotan |
| すき | gusto |
| すてき | talagsaon/nindot |
| だいじょうぶ | maayo-ra |
| たいせつ | bilihon/bililhon/hinungdanon |
| たいへん | lisod |
| にぎやか | busy/dasig/madasigon |
| ひま | dili busy/libre |
| べんり | kombenyante/kombenyente/hamugaway |
| ふべん | dili kombenyente/kahasol |
| *きらい | dili gusto |
| *きれい | gwapa |